

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
I	XÃ QUẢNG NGHĨA (MIỀN NÚI)	
1	Từ ngã tư Tiến Thành đi bến cá	150,000
2	Từ ngã tư Tiến Thành đi Hải Tiến	150,000
3	Từ ngã tư Tiến Thành đi nhà ông Quỳnh thôn 2	150,000
4	Từ nhà ông Quỳnh thôn 2 qua cầu Treo đến QL 18A (km 21)	250,000
5	Các hộ còn lại trong thôn 1	100,000
6	Các hộ từ trạm điện thôn 5 đến nhà ông Khai thôn 4	100,000
7	Các hộ từ UB xã đến nhà ông Hải (thôn 3)	100,000
8	Các hộ từ chợ cũ đến nhà ông Tác (thôn 3)	100,000
9	Các hộ còn lại của các khu (Trừ trung tâm thôn Pạt Cạp và lòng cống)	80,000
10	Từ giáp Hải Tiến đến nhà ông Kế	500,000
11	Từ hộ giáp phía tây nhà ông Kế đến giáp huyện Hải Hà	300,000
12	Các hộ trong xóm Pạt Cạp và lòng cống	60,000
13	Đất các khu vực còn lại của thôn 2	60,000
II	XÃ HẢI TIẾN (XÃ MIỀN NÚI)	
2	Các vị trí đường ra cảng Dân Tiên:	
1.1	Từ QL 18A đến đồi cây nhà ông Thất thôn 3B	500,000
1.2	Từ giáp đồi cây nhà ông Thất thôn 3B đến ngã tư đường cắt đi bến tàu	300,000
1.3	Từ ngã tư đường cắt đi bến tàu đến hết thôn 1	180,000
2	Từ QL 18A vào khu thủy nông cũ	450,000
3	Từ QL 18A vào Rạp cũ	450,000
4	Từ Rạp cũ đến khu thủy nông cũ	300,000
5	Từ QL 18A đến nhà ông Quế thôn 8	400,000
6	Từ QL 18A đến đại đội 7 (UBND huyện Hải Ninh cũ)	450,000

7	Từ QL 18A đến đài liệt sỹ (nghĩa trang)	280,000
8	Từ QL 18 A đến nhà ông Bàng thôn 5	500,000
9	Từ giáp nhà ông Bàng thôn 5 đến HTX Trà Bình	400,000
10	Từ giáp sau ông Bàng thôn 5 đến ông Ba thôn 3A	300,000
11	Từ nhà ông Đà thôn 4 đến nhà ông Bùi An thôn 4	300,000
12	Từ giáp công ông Bùi An đến giáp đường Bến tàu	400,000
13	Từ cầu khe Giát đến cầu Thính Coóng (Bám QL 18A)	2,000,000
14	Từ ngã 3 trước UBND xã đến đường rẽ thôn 4 (Đường đi bến tàu)	900,000
15	Từ giáp đường rẽ thôn 4 đến khu thương nghiệp cũ	700,000
16	Từ đầu thôn 3B đến cửa ông Non thôn 3A (Bám đường nhựa)	350,000
17	Từ sau cửa ông Non đến Bến tàu (Bám đường nhựa)	200,000
18	Từ QL 18 đến nhà ông Hân đội 9	180,000
19	Từ cửa Xí nghiệp thủy lợi 11 đến đường vào đập Trảng Vinh	180,000
20	Từ QL 18A đến bến Cát thôn 6	250,000
21	Các hộ bám đường thôn 1 và thôn 2	100,000
22	Từ QL 18A đến trường tiểu học đội 8 cũ	350,000
23	Từ giáp Hạt Đường Mười cũ đến nhà bà Hợi thôn 7 (bám QL)	450,000
24	Từ giáp nhà bà Hợi thôn 7 đến nhà ông Tú thôn 7 (Bám QL)	250,000
25	Từ nhà ông Liệu thôn 7 đến giáp Quảng Nghĩa (Bám QL)	210,000
26	Từ QL18A đến giáp thôn Phú Hải (Gồm hai đường cấp phối)	150,000
27	Từ nhà ông Lan thôn 5 đến nhà ông Bành thôn 5	100,000
28	Từ nhà ông Thủ thôn 5 đến nhà ông Hồng thôn 5	100,000
29	Từ nhà bà Phương thôn 5 đến nhà ông Trường thôn 5	100,000
30	Từ nhà ông Lộc thôn 5 đến nhà ông Mão thôn 5	80,000
31	Từ nhà ông Lâm thôn 3B đến nhà bà Tài thộ 3b (áp kênh Trảng Vinh)	150,000
32	Từ nhà ông Sênh Ròng thôn 3B đến giáp đường ra Cồn Rắn thôn 3B	150,000
33	Các khu còn lại	60,000
III	XÃ HẢI ĐÔNG (XÃ MIỀN NÚI)	

1	Từ ngã ba (QL 18A) rẽ bên 10	450,000
2	Từ ngã ba (QL 18A) đến trường THCS Hải Đông	500,000
3	Từ ngã ba (QL 18A) rẽ vào đập Quất Đông	350,000
4	Từ chợ cầu khe Giát rẽ vào nhà ông Mộc	300,000
5	Từ ngã ba QL đến nhà ông Thôn thôn 9	300,000
6	Từ thộ 3 đến giáp Hải Tiến theo trục đường tránh	200,000
7	Từ ngã tư trường học đến ngã tư XN Muối	200,000
8	Từ ngã ba (QL18) rẽ vào trường cấp 3 cũ	300,000
9	Các khu vực còn lại thuộc thôn 3;4;5;6;7;8;9 và thôn 10	100,000
10	Đường Quốc lộ 18A	
10.1	Từ chợ Khe Giát đến lương thực cũ (bám QL 18A) đường rẽ vào trường cấp 3 cũ	2,000,000
10.2	Từ lương thực cũ đến ngã 3 rẽ đi thôn 10 (bám QL)	2,000,000
10.3	Từ đường rẽ vào trường cấp 3 cũ đến cửa hàng dược cũ	2,000,000
10.4	Từ ngã ba đi bên 10 đến giáp phường Hải Yên (bám QL)	2,000,000
11	Các hộ xung quanh chợ Km9	400,000
12	Khu vực núi độc và thôn 1,2	100,000
13	Từ giáp QL 18A đến đường tránh nhà ông Lưu thôn 6	300,000
14	Các hộ xung quanh chợ Km12	300,000
IV	XÃ VẠN NINH (XÃ TRUNG DU)	
1	Từ cầu Voi đến Đài tưởng niệm (Liên thôn)	1,200,000
2	Từ nhà ông Chinh thôn bắc đến nhà ông Châu Dữ thôn bắc (Liên thôn)	220,000
3	Từ cầu số 4 đến nhà ông Nôm thôn bắc	130,000
4	Từ giáp nhà ông Nôm thôn bắc đến XN Gạch cũ	130,000
5	Từ nhà ông Xuyên Hùng thôn bắc đến nhà ông Thất thôn bắc	130,000
6	Từ nhà ông Cặng thôn bắc đến nhà Lương Bảy thôn bắc (Liên thôn)	130,000
7	Từ nhà ông Cửu Đông thôn bắc đến nhà ông Thanh thôn bắc (Liên thôn)	220,000
8	Từ nhà ông Chuyên thôn bắc đến nhà ông Giàng thôn trung (Liên thôn)	220,000
9	Từ nhà giáp ông Giàng thôn trung đến nhà ông Báo thôn trung (Liên thôn)	220,000

10	Từ nhà bà Hồng thôn trung đến bến Hưng Đạo	135,000
11	Từ nhà ông Cương thôn trung đến nhà ông Kế thôn Nam	135,000
12	Từ nhà ông Đề thôn Nam đến sau nhà ông Sinh thôn Nam	130,000
13	Từ Giếng khoan thôn trung đến hết thôn đông	130,000
14	Từ trường mầm non thôn bắc đến khu dân dân thoi phi	130,000
15	Đoạn đường từ nhà ông Ngọc Chi đến bến cá thôn đông	130,000
16	Đất các khu vực còn lại	130,000
17	Từ đài tưởng niệm Liệt sỹ đến nhà ông Chinh Thôn Bắc	220,000
18	Từ nhà ông Bảo Thôn trung đến nhà ông Châu Dữ	220,000
V	XÃ HẢI XUÂN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Từ cầu Máng đến nhà ông Huấn thôn 6 (Đường liên thôn)	500,000
2	Từ giáp nhà ông Huấn đến nhà ông Gia thôn 2 (Liên thôn)	400,000
3	Đường gom giáp vườn hoa Đại lộ Hoà Bình đoạn từ nhà bà Thà đến Quảng Trường Tphố	6,000,000
4	Từ nhà ông Nghĩa thôn 9 đến nhà ông Tuyên thôn 9 (Đường đi Trà Cỏ)	6,000,000
5	Từ Bảng tin Thọ Xuân đến Cầu Máng (Bám đường nhựa)	3,000,000
6	Từ nhà ông Gia thôn 2 đến nhà ông Phúc thôn 4	300,000
7	Từ Cầu Máng đến nhà thờ Xuân Ninh	400,000
8	Từ giáp công nhà thờ Xuân Ninh đến nhà ông Quỳnh thôn 7	300,000
9	Từ trạm xá xã đến giáp nhà bà Lưu thôn 10B	600,000
10	Từ cổng Bình Thuận đến khu đình Vạn Xuân cũ (Liên thôn)	800,000
11	Từ đình Vạn Xuân đến tỉnh lộ 335	1,000,000
12	Từ lối rẽ đình Vạn Xuân đến giáp khu tái định cư thôn 9	800,000
13	Từ đường rẽ chùa Xuân Lan đến cầu Bà Mai	5,000,000
14	Đất khu qui hoạch tái định cư thôn 9	
14.1	Ô đất vị trí góc	2,700,000
14.2	Ô đất vị trí vuông	2,600,000
14.3	Đất nhà ông	2,500,000
15	Đất các khu vực còn lại của thôn 9	600,000

16	Đất các khu vực còn lại của thôn 10A và thôn 10B	400,000
17	Từ ngã ba rẽ cầu Máng đến nhà ông Sung thôn 10A	1,500,000
18	Từ giáp nhà ông Sung thôn 10A đến nhà bà Vân thôn 5	800,000
19	Đường xuống chùa Xuân Lan đoạn từ giáp tỉnh lộ 335 đến giáp nhà bà Vân	1,000,000
20	Từ nhà văn hoá thôn 5 đến khí tượng	1,000,000
21	Đất ở các khu vực khác còn lại của thôn 5	300,000
22	Từ đài tưởng niệm chùa Xuân Lan đến ngã ba giếng Guốc. Chia ra:	
-	Từ đài tưởng niệm đến cổng 8/3	500,000
-	Từ giáp cổng 8/3 đến giếng Guốc	800,000
23	Đất các khu vực còn lại thôn 12	300,000
24	Từ cổng UBND xã đến nhà văn hóa thôn 8	400,000
25	Từ giáp sân kho Hồ Việt đến nhà ông Thành thôn 8	300,000
26	Từ giáp đất khu đô thị Phụng Hoàng giai đoạn 1 đến giáp đất Bình Ngọc (mặt đường tỉnh lộ 335)	3,000,000
27	Từ nhà ông Thuý đến nhà ông Đình thôn 13	500,000
28	Đất các khu vực còn lại thôn 13	400,000
29	Từ giáp cầu Bà Mai đến điểm bưu điện Văn Hoá xã (Bám QL335)	3,500,000
30	Đất từ nhà ông Quỳnh thôn 6 đến nhà ông Hậu thôn 11 (Liên thôn)	400,000
31	Đất từ nhà ông Lân thôn 6 đến nhà ông Phúc thôn 11 (Liên thôn)	400,000
32	Đất ở còn lại của các thôn 1; 2; 3; 4	200,000
	Đất ở còn lại của các thôn 6; 8 và thôn 11	250,000
33	Từ trước nhà ông Quỳnh thôn 7 đến nhà ông Phó Thăng	250,000
34	Từ nhà ông Thuật đến nhà bà Thân thôn 9	2,000,000
35	Từ thổ công nhà bà Thân đến nhà ông Hin (mặt đối diện khu tái định cư)	1,500,000
36	Từ thổ công Hồ Nam (nhà VH thôn 2) đi vòng Tân Xương	250,000
37	Đất khu đô thị Phụng Hoàng giai đoạn 1	
37.1	Các ô đất bám đường gom giáp tỉnh lộ 335	
37.1.1	Ô đất góc	4,000,000
37.1.2	Ô đất liền kề	3,500,000

37.2	Các khu vực còn lại	
37.2.1	Ô đất góc	3,000,000
37.2.2	Ô đất liền kề	2,800,000
38	Ô đất góc nhà bà Thà	8,000,000
VI	XÃ VĨNH TRUNG (XÃ MIỀN NÚT)	
1	Từ nhà ông Trần Văn Long qua UBND xã đến nhà ông Đặng Văn Vi	120,000
2	Từ Nhà ông Phạm Văn Vân đến nhà ông Phạm Văn Hạ	100,000
3	Từ Nhà ông Trần Văn Long đến nhà ông Vương Văn Yên giáp xã Vĩnh Thực	100,000
4	Từ UBND xã ra Cái Vọ thôn 2	100,000
5	Từ nhà ông Hạ đến hết thôn 4 cửa Đài	80,000

6	Từ nhà ông Vương Văn Xuân ra bãi bến hèn	100,000
7	Đường Thôn 3 từ nhà văn hoá thôn 3 đến nhà ông Lê Văn Cừ	80,000
8	Các khu vực còn lại	50,000
VII	XÃ VĨNH THỰC (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Khu cảng Vạn gia đến đầu dốc nhà ông Lê Huấn	250,000
2	Từ giáp dốc nhà ông Lê Huấn qua khu ngã ba đến đường rẽ vào xóm đình	200,000
3	Từ nhà ông Hoàng Quyển đến đường rẽ ra bến Hèn	120,000
4	Từ đường rẽ Bến Hèn đến giáp Vĩnh Trung	80,000
5	Từ đằm mát đến đường rẽ ra biển nhà ông Lê Xuân	60,000
6	Từ nhà ông Lê Xuân qua UBND xã ra đầu đồng	150,000
7	Các khu vực còn lại trong xã	50,000
VIII	XÃ HẢI SƠN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Từ trạm xá đến trạm bảo dưỡng đường bộ (đường nhựa)	150,000
2	Từ trạm bảo dưỡng đường bộ đến giáp xã Quảng Đức và từ trạm xá đến xã Bắc Sơn	120,000
3	Các hộ khác còn lại trong xã	50,000
IX	XÃ BẮC SƠN (XÃ MIỀN NÚI)	
1	Từ Hải Sơn đến đường rẽ vào bản Hợp Long	150,000
2	Từ đường rẽ bản Hợp Long đến đường rẽ bản 10 hộ Thán Phún	120,000
3	Từ 10 bản 10 hộ Thán Phún đến giáp Hải Sơn	120,000
4	Từ đường 341 đến dốc Cao Lan	100,000
5	Từ Ngã ba Cao Lan đến dốc Lý La	100,000
6	Từ ngã ba rẽ trại chăn nuôi đoàn 42	60,000
7	Các khu vực còn lại trong xã	50,000

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại nông thôn có vị trí đất chênh cốt:

Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):

- Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.
- Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định thì tính bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.